**Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất – Nghiên cứu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**1. Thông tin chung**

**- Tên đề tài:**Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất – Nghiên cứu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

**- Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Dương Thị Thanh Hiền

 Thành viên tham gia: Ths Nguyễn Thị Hồng Sương

 Ths Nguyễn Khánh Thu Hằng

**- Năm nghiệm thu đề tài:** 2022

**- Đơn vị công tác: Kế toán**

**2. Mục tiêu đề tài**

Từ các lý do: (1) Áp lực tăng trưởng kinh tế gắn liền với tăng trưởng xanh và giữ cân bằng với môi trường (MT) sinh thái; (2) Các DNSX tại Đà Nẵng có vai trò quan trọng, có tác động đến MT rất lớn và lâu dài; (3) Vai trò và lợi ích của Kế toán quản trị môi trường (KTQTMT) hiện nay; (4) Thông tin từ KTQTMT rất cần thiết cho nhà quản trị và góp phần mang lại nhiều lợi ích cho các DN; (5) Cần có một nghiên cứu cụ thể về KTQTMT KTQTMT tại các DNSX trên đại bàn TP Đà Nẵng – thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm của miền Trung Việt Nam; đó là những vấn đề cấp bách và cần thiết. Nhóm tác giả đã thực hiện đề tài nghiên cứu (NC) trên. NC được thực hiện có chọn lọc nhưng không trùng lặp, nhằm góp phần cung cấp thêm thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTMT.

*Mục tiêu tổng quát:*

NC các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTMT tại các DNSX trên đại bàn TP Đà Nẵng, từ đó đề xuất các khuyến nghị để thực hiện KTQTMT trong các DNSX tại Đà Nẵng.

*Mục tiêu cụ thể:*

Để đạt được mục tiêu tổng quát, các mục tiêu cụ thể được đề ra bao gồm:

1. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTMT KTQTMT tại các DNSX trên đại bàn TP Đà Nẵng

2. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến thực hiện KTQTMT KTQTMT tại các DNSX trên đại bàn TP Đà Nẵng

**3. Tính mới và sáng tạo**

Đề tài là một trong số ít các NC về việc thực hiện KTQTMT tại các DNSX trên đại bàn TP Đà Nẵng

*Thứ nhất,* NC này góp phần bổ sung vào cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTMT; bởi đặc thù các DNSX trên địa bàn TP Đà Nẵng nói riêng và Việt Nam nói chung đều có tác động khá lớn đến MT tự nhiên trong quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Kết quả của các NC trước chưa có NC nào NC cụ thể về thực hiện KTQTMT KTQTMT tại các DNSX trên đại bàn TP Đà Nẵng

*Thứ hai*, NC này bổ sung cho các nghiên cứu trước nhằm xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTMT, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTMT của các DNSX thông qua việc kết hợp giữa phương pháp NC định tính và phương pháp NC định lượng.

*Thứ ba*, mỗi NC tiến hành tại mỗi thời điểm và không gian khác nhau sẽ cho các kết quả không đồng nhất. NC này được thực hiện trong thời điểm Covid 19 đang diễn ra với những tác động to lớn đến sản xuất, kinh tế; đặc biệt vấn đề MT và biến đổi khí hậu có thể tác động đến đại dịch; các DNSX cũng không nằm ngoài xu thế và ảnh hưởng này.

**4. Kết quả nghiên cứu**

Trong NC này, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình gồm 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc:

Biến độc lập:

❖ Đặc điểm của doanh nghiệp\_CHARA (*characteristics*)

❖ Công nghệ\_TECH (*technology level);*

❖ Nhận thức của nhà quản lý\_PERC *(perception);*

❖ Trình độ nhân viên kế toán\_QUAL (*qualification*)

❖ Áp lực thực hiện\_PRES *(enforcement pressure*);

Biến phụ thuộc: việc thực hiện KTQTMT\_IMPL (*implementation environmental management accounting*)

Cỡ mẫu được chọn trong nghiên cứu 321 là thỏa mãn những điều kiện về mẫu để thực hiện các phép kiểm định.

**Bảng 1: Thông tin mẫu nghiên cứu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biến** | **Tổng** | **Phần trăm (%)** |
| **Giới tính** |   |   |
| Nam | 156 | 48.6 |
| Nữ | 165 | 51.4 |
| Tổng cộng | 321 | 100.0 |
| **Trình độ học vấn của người được KS** |   |   |
| Cao đẳng | 27 | 8.4 |
| Đại học | 265 | 82.6 |
| Sau đại học  | 29 | 9.0 |
| Tổng cộng | 321 | 100.0 |
| **Ví trí công việc** |   |   |
| Kế toán | 241 | 75.1 |
| Giám đốc hoặc nhà quản lý | 80 | 24.9 |
| Tổng cộng | 321 | 100.0 |
| **Lĩnh vực kinh doanh** |   |   |
| Công nghiệp chế biến | 292 | 91.0 |
| Công nghiệp chế tạo | 12 | 3.7 |
| Khác | 17 | 5.3 |
| Tổng cộng | 321 | 100.0 |
| **Tuổi** |   |   |
| Từ 22 đến 27 tuổi | 54 | 16.8 |
| Từ 28 đến 35 tuổi | 158 | 49.2 |
| Từ 36 đến 45 tuổi | 88 | 27.4 |
| Trên 45 tuổi | 21 | 6.5 |
| Tổng cộng | 321 | 100.0 |
| **Quy mô vốn** |   |   |
| Dưới 10 tỷ | 4 | 1.2 |
| Từ 10 đến 50 tỷ | 167 | 52.0 |
| Từ 50 tỷ đến 100 tỷ | 73 | 22.7 |
| Trên 100 tỷ | 77 | 24.0 |
| Tổng cộng | 321 | 100.0 |

**Bảng 2: Kết quả nghiên cứu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Factor name** | **Items** | **Cronbach's Alpha** | **Factor loading** | **Eigenvalue** | **Mean** | **Std. Deviation** |
| **Characteristics** | CHARA1 | 0.824 | 0.833 | 1.862 | 3.353 | 0.601 |
|  | CHARA2 |  | 0.816 |  |  |  |
|  | CHARA3 |  | 0.753 |  |  |  |
|  | CHARA4 |  | 0.781 |  |  |  |
| **Technology** | TECH1 | 0.866 | 0.772 | 5.387 | 3.115 | 0.571 |
|  | TECH2 |  | 0.812 |  |  |  |
|  | TECH3 |  | 0.810 |  |  |  |
|  | TECH4 |  | 0.742 |  |  |  |
|  | TECH5 |  | 0.820 |  |  |  |
| **Perception** | PERC1 | 0.836 | 0.788 | 2.428 | 3.238 | 0.582 |
|  | PERC2 |  | 0.783 |  |  |  |
|  | PERC3 |  | 0.825 |  |  |  |
|  | PERC4 |  | 0.823 |  |  |  |
| **Qualification** | QUAL1 | 0.839 | 0.747 | 2.176 | 3.375 | 0.606 |
|  | QUAL2 |  | 0.818 |  |  |  |
|  | QUAL3 |  | 0.803 |  |  |  |
|  | QUAL4 |  | 0.811 |  |  |  |
| **Enforcement pressure** | PRES1 | 0.832 | 0.737 | 2.581 | 3.348 | 0.577 |
|  | PRES2 |  | 0.737 |  |  |  |
|  | PRES3 |  | 0.722 |  |  |  |
|  | PRES4 |  | 0.785 |  |  |  |
|  | PRES5 |  | 0.813 |  |  |  |
| **KMO** | **0.832** |
| **p-value** | **0.000** |
| **Cumulative** | **65.611** |
| **Implementation** | IMPL1 | 0.846 | 0.859 | 2.741 | 3.358 | 0.653 |
|  | IMPL2 |  | 0.800 |  |  |  |
|  | IMPL3 |  | 0.858 |  |  |  |
|   | IMPL4 |  | 0.792 |  |  |  |
| **KMO** | **0.816** |
| **p-value** | **0.000** |
| **Cumulative** | **68.527** |

**Bảng 3: Hệ số phù hợp của mô hình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mô hình** | **R** | **R2** | **R2 hiệu chỉnh** | **Sai số chuẩn của ước lượng** | **Durbin-Watson** |
| 1 | .723a | 0,522 | 0,515 | 0,45460 | 2.211 |

Kết quả cho thấy mô hình hồi quy đưa ra kết quả tương đối phù hợp với mức ý nghĩa 0,05. Hệ số R2 hiệu chỉnh = 0,515 có nghĩa là có 51,5% biến thiên của biến phụ thuộc *IMPL – việc thực hiện KTQTMT* được giải thích bởi biến thiên của các biến độc lập: Đặc điểm của doanh nghiệp; Công nghệ; Nhận thức của nhà quản lý; Trình độ nhân viên kế toán; Áp lực thực hiện. Còn lại 48,5% biến thiên của việc thực hiện KTQTMT được giải thích bởi các nhân tố khác chưa được xem xét đến trong mô hình (như là chi phí thực thực, quy mô DN, mức độ cạnh tranh…)

**Bảng 4: Kết quả hệ số hồi quy sử dụng phương pháp Enter**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mô hình** | **Hệ số hồi quy chưa** **chuẩn hóa** | **Hệ số hồi quy chuẩn hóa** | **T** | **Sig.** | **Thống kê đa cộng tuyến** |
| **Beta** | **Sai số chuẩn** | **Beta** | **Dung sai** | **VIF** |
| Hằng số | -0,951 | 0,236 |   | -4.031 | 0,000 |   |   |
| CHARA | 0,261 | 0,044 | 0,240 | 5.909 | 0,000 | 0,916 | 1.092 |
| TECH | 0,340 | 0,048 | 0,297 | 7.142 | 0,000 | 0,877 | 1.140 |
| PERC | 0,234 | 0,046 | 0,209 | 5.079 | 0,000 | 0,897 | 1.115 |
| QUAL | 0,231 | 0,046 | 0,214 | 4.983 | 0,000 | 0,820 | 1.220 |
| PRES | 0,251 | 0,047 | 0,222 | 5.340 | 0,000 | 0,880 | 1.137 |

**Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa:**

Việc thực hiện KTQTMT (IMPL) = -0,951 + 0,261CHARA + 0,340TECH + 0,234PERC + 0,231QUAL + 0,251PRES

Việc thực hiện KTQTMT = -0,951 + 0,261 (đặc điểm của doanh nghiệp + 0,340 (trình độ công nghệ) + 0,234 (nhận thức của nhà quản lý + 0,231 (trình độ nhân viên kế toán) + 0,251 (áp lực thực hiện)

**Bảng 5: Bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giả thuyết**  | **Biến độc lập** | **Trọng số hồi quy đã chuẩn hóa** | **Mức ý nghĩa (Sig.)** | **Kết luận** |
| 1 | CHARA – đặc điểm của DN | 0,240 | 0,000 | Có tác động tích cực |
| 2 | TECH – công nghệ | 0,297 | 0,000 | Có tác động tích cực |
| 3 | PERC – Nhận thức của NQL | 0,209 | 0,000 | Có tác động tích cực |
| 4 | QUAL – Trình độ nhân viên KT | 0,214 | 0,000 | Có tác động tích cực |
| 5 | PRES – Áp lực thực hiện | 0,222 | 0,000 | Có tác động tích cực |

Hệ số hồi quy chuẩn hóa và thứ tự tác động của các nhân tố độc lập đến việc thực hiện KTQTMT

**(+)**

HS hồi quy: 0,297

% tác động: 25,11%

HS hồi quy: 0,240

% tác động: 20,34%

HS hồi quy: 0,222

% tác động: 18,75%

% tác động: 25,11%

**(+)**

**(+)**

HS hồi quy: 0,214

% tác động: 18,13%

HS hồi quy: 0,209

% tác động: 17,66%

**(+)**

**(+)**

**5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài**

Ở Việt thực hiện KTQTMT là một vấn đề còn khá mới, mặc dù những năm gần đây cũng có những NC liên quan đến thực hiện KTQTMT, nhưng NC về thực hiện KTQTMT trong các DNSX trên địa bàn TP Đà Nẵng thì chưa có, do đó NC này được coi là kịp thời và góp phần thúc đẩy tổ chức thực hiện KTQTMT trên địa bàn TP Đà Nẵng – một khu vực đóng vai trò hạt nhân, quan trọng và là cầu nối kinh tế, quốc phòng giữa vùng Bắc Trung Bộ với Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, giữa đất liền với các quần đảo.

 NC cũng góp phần nâng cao nhận thức của nhà quản trị trong các DNSX, có trách nhiệm hơn với MT khi tiến hành sản xuất kinh doanh liền quan đến nghề biển, hướng tới mục tiêu gia tăng lợi ích kinh tế, bảo vệ MT và phát triển bền vững.

 NC cũng góp phần nâng cao nhận thức của kế toán về KTMT và hỗ trợ kế toán có căn cứ ghi nhận, công bố thông tin KTMT; đồng thời hỗ trợ các tổ chức nghề nghiệp, chính phủ đưa ra các chính sách, hướng dẫn về KTMT.